Biểu mẫu 10

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG THCS KIẾN HƯNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm/kết quả rèn luyện**	**1286**	**436**	**333**	**276**	**241**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1232 *(95,8%)*	415 *(95,18%)*	319 (*95,8%*)	261 (*94,57%*)	237 (*98,34%*)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53 *(4,12%)*	20 *(4,59%)*	14 (*4,2%*)	15 (*5,43%*)	4 (*1,66%*)
3	Trung bình đối với lớp 9/Đạt đối với lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	1 *(0,08%)*	1 *(0,23%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*
4	Yếu đối với lớp 9/Không đạt đối với lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*
II	**Số học sinh chia theo học lực/kết quả học tập**	**1286**	**436**	**333**	**276**	**241**
1	Giỏi đối với lớp 9/ Tốt đối với lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	482 *(37,48%)*	173 *(39,68%)*	137 *(41,14%)*	83 *(30,07%)*	89 *(36,93%)*
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	540 *(41,99%)*	208 *(47,71%)*	126 (*37,84%*)	107 *(38,77%)*	99 *(41,08%)*
3	Trung bình đối với lớp 9/Đạt đối với lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	241 *(18,74%)*	51 *(11,7%)*	63 *(18,92%)*	74 *(26,81%)*	53 (*21,99%*)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Yếu đối với lớp 9/ Không đạt đối với lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	23 *(1,79%)*	4 *(0,92%)*	7 *(2,1%)*	12 *(4,35%)*	0 *(0%)*
5	Kém đối với lớp 9 (tỷ lệ so với tổng số)	0 *(0%)*				0 *(0%)*
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1263 *(98,21%)*	432 *(99,08%)*	326 *(97,9%)*	264 *(95,65%)*	241 *(100%)*
a	Học sinh giỏi đối với lớp 9/Học sinh xuất sắc đối với lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	105 *(8,16%)*	9 *(2,06%)*	6 *(1,8%)*	1 *(0,36%)*	89 *(36,93%)*
b	Học sinh tiên tiến đối với lớp 9/Học sinh giỏi đối với lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	476 *(37,01%)*	164 *(37,61%)*	131 *(39,34%)*	82 *(29,71%)*	99 *(41,08%)*
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	23 *(1,79%)*	4 *(0,92%)*	7 *(2,1%)*	12 *(4,35%)*	0 *(0%)*
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	29/38 *(2,26%/2,95%)*	0/8 *(0%/1,83%)*	13/12 *(3,9%/3,6%)*	10/18 *(3,62%/6,52%)*	6/0 *(2,49%/0%)*
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*	0 *(0%)*
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Cấp huyện/quận	30	6	6	6	19
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	241	0	0	0	241
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	241	0	0	0	241
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	89 *(36,93%)*	0	0	0	89 *(36,93%)*
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	99 *(41,08%)*	0	0	0	99 *(41,08%)*
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	53 (*21,99*%)	0	0	0	53 (*21,99*%)
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	644/642	234/202	176/157	131/145	103/138
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	38	11	14	7	6

Kiến Hưng, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Bạch Loan